

Bản án số: 311/2019/HS-PT

Ngày 10 tháng 6 năm 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hoàn – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 615/2018/HSPT-TL ngày 30 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo Vũ Văn L do có kháng cáo của bị cáo Vũ Văn L đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 321/2018/HSST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

Vũ Văn L, Giới tính: nam; Sinh năm 1963, tại thành phố Hải Phòng; Thường trú: 289/114 đường T, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở trước khi bỏ trốn khỏi địa phương: 289/114 đường T, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Vận tải và Giao nhận P (viết tắt Công ty P); Trình độ học vấn: 10/10; Con ông Vũ Văn Đ và bà Hoàng Thị Q; Hoàn cảnh gia đình: Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị L1(đã ly hôn) và có 03 con, con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 2000; Tiền án; Không; Tiền sự: không; Bị cáo bị bắt ngày 17/12/2016 và bị tạm giữ, tạm giam đến nay có mặt tại phiên tòa.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Luật sư Ngô Công H, thuộc Văn phòng luật sư Đ1, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- ***Bị hại:*** Công ty X, trực thuộc Ngân hàng X1.

Địa chỉ: Số 422, đường T, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện: Công ty Hợp danh Quản lý và Thanh lý Tài sản S- có đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn K (có mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/ Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1

Địa chỉ: Số 16 tổ 8, phường L2, quận K1, Thành phố Hải Phòng.

Đại diện: Ông Đỗ Xuân D(vắng mặt);

2/ Bà Đoàn Thị M- Sinh năm: 1980.

Trú tại: Thôn 4, xã M1, huyện T1, thành phố Hải Phòng (vắng mặt);

3/ Ông Nguyễn Duy G- Sinh năm: 1976.

Trú tại: 300/4/3 Tổ 31, Khu phố 4, phường B, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

4/ Ông Vũ Văn M2- Sinh năm: 1968.

Trú tại: 132 đường H1, phường D1, quận L3, thành phố Hải Phòng (có mặt);

5/ Ông Vũ Nhân V- Sinh năm: 1961.

Trú tại: Xóm Bền, xã M3, huyện T1, thành phố Hải Phòng (có mặt);

6/ Ông Vũ Văn H2- Sinh năm: 1987.

Trú tại: 290B/23/10D đường D2, Phường 1, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

7/ Bà Ma Thị T2 - Sinh năm: 1977.

Trú tại: Phòng 405, Chung cư T3, Phường 13, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Người làm chứng: Ông Phùng Chấn S1- Sinh năm 1988, nguyên phó phòng kế toán của Công ty X, trực thuộc Ngân hàng X1.

Trú tại: 32/36/24 đường Z, Phường 14, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NHẬN THẤY:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty X, chi nhánh Nam Sài Gòn (viết tắt Chi nhánh Nam Sài Gòn) là đơn vị trực thuộc Công ty X (viết tắt Công ty X) thuộc Ngân hàng X1 được chuyển đổi từ Phòng giao dịch Nam Sài Gòn theo Quyết định số 37-QĐ/HĐQT-TCCB ngày 18/8/2004 của Hội đồng quản trị Ngân hàng X1; Chi nhánh Nam Sài Gòn hoạt động kinh doanh theo ủy quyền của Công ty X với số vốn điều lệ 150 tỉ đồng. Trụ sở giao dịch: 520C -520D đường K2, phường A, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh: cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp, tư vấn, nhận bảo lãnh cho khách hàng về những dịch vụ có liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Vận tải và Giao nhận P (viết tắt Công ty P) có trụ sở tại: 24N đường số 11, cư xá Ngân hàng, phường T4, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/12/2000 có số vốn điều lệ 500 triệu đồng do Vũ Văn L là Chủ tịch Hội đồng thành viên, đại diện theo pháp luật. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06/5/2008 với số vốn điều lệ 32 tỉ đồng. Trong đó cá nhân Vũ Văn L có số vốn góp 22 tỉ đồng chiếm 68,75%; Nguyễn Duy G góp 06 tỉ đồng chiếm 18,75% và Đoàn Thị M góp 04 tỉ đồng chiếm 12,50% vốn điều lệ. Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa. Môi giới tàu biển. Đại lý tàu biển; Mua bán trang thiết bị, xe cơ giới ngành xây dựng... Cho thuê tài biển; kinh doanh vận tải biển.

Thông qua mối quan hệ quen biết từ trước, ngày 20/9/2007, Vũ Văn L, Giám đốc Công ty P làm thủ tục đề nghị thuê tài chính (kèm theo là Dự án thuê tài chính) đến trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn gặp Phạm Nhật K3, Giám đốc để đặt vấn đề thuê tài chính, tài sản thuê là tàu biển chở hàng khô có tên “Phúc Hải 06”, nhà cung ứng tàu biển là Công ty P1 với số tiền đề nghị thuê tài chính là 33 tỉ đồng và cam kết sử dụng tài sản thuê đúng mục đích, trả nợ tiền thuê (gốc + lãi) đầy đủ đúng thời hạn. Phạm Nhật K3 đồng ý, nhận hồ sơ đề nghị thuê tài chính của Công ty P và giao cho Phòng cho thuê Chi nhánh Nam Sài Gòn tiến hành thẩm định. Thời điểm đề nghị thuê tài chính, hồ sơ tài chính của Công ty P thể hiện: Tại Bảng cân đối kế toán giữa niên bộ 06 tháng đầu năm phản ánh nguồn vốn và sử dụng vốn đến ngày 30/6/2007 của Công ty P là 1.472.471.280

đồng, lợi nhuận sau thuế 06 tháng là 148.156.599 đồng, lưu chuyển tiền thuần trong kì chỉ có 204.556.174 đồng.

Ngày 08/11/2007, Phạm Nhật K3, Giám đốc Chi nhánh Nam Sài Gòn đã ký hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/X-NSG-HĐ với Công ty P của Vũ Văn L, tài sản thuê là 01 tàu biển chở hàng khô 3.183 tấn hạn chế đã qua sử dụng, nhà cung ứng Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1, trị giá tài sản cho thuê 33 tỉ đồng (trong đó giá mua 31.428.571.428 đồng; thuế GTGT 1.571.428.572 đồng), thời hạn cho thuê 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn 03 tháng, thời gian thu nợ 117 tháng kế tiếp, lãi suất cho thuê 1,25%. Thời điểm nhận nợ ngày giao tài sản 14/11/2007, phương thức thanh toán tiền gốc 03 tháng/lần, nợ lãi tiền thuê trả hàng tháng. Số tiền đặt cọc 3.960.000.000 đồng (tương đương 12%/ tổng giá trị tài sản cho thuê); số tiền kí cược 990.000.000 đồng (tương đương 03%/ tổng giá trị tài sản thuê).

Do tàu “Phúc Hải 06” thuộc sở hữu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 (nhà cung ứng tài sản) nên để hợp thức việc thuê tài chính, ngày 18/9/2007, Vũ Văn L và Công ty P1 ký biên bản thỏa thuận mua, bán tàu “Phúc Hải 06” và công chứng tại Phòng Công chứng số 1, thành phố Hải Phòng. Ngày 13/11/2007, Chi nhánh Nam Sài Gòn ký hợp đồng mua bán số 101/07/HĐMB-ALC2NSG-PH với Công ty P1 và công ty P của Vũ Văn L với nội dung: Công ty P1 bán cho Chi nhánh Nam Sài Gòn 01 tàu biển trọng tải 3.183 tấn, đóng năm 2003, với giá 33 tỉ đồng.

Ngày 14/11/2007, Công ty P1 xuất hóa đơn Giá trị gia tăng số 0011107 cho Chi nhánh Nam Sài Gòn đồng thời bàn giao tàu biển nêu trên cho Công ty P.

Cùng ngày 14/11/2007 và ngày 28/11/2007, Chi nhánh Nam Sài Gòn có Phiếu chi số VE0021 và Ủy nhiệm chi số VS0007 thanh toán cho Công ty P1 số tiền 33 tỉ đồng theo hợp đồng mua bán đã ký.

Sau khi nhận tàu, Vũ Văn L làm thủ tục đổi tên tàu “Phúc Hải 06” thành “P” và tiến hành đăng kiểm để đưa tàu vào hoạt động.

Ngày 10/11/2008, Vũ Văn L kí giấy đề nghị thuê tài chính bổ sung số tiền 11,5 tỉ đồng để sửa chữa, đầu tư thiết bị và lắp đặt cần cẩu.

Ngày 27/11/2008, Chi nhánh Nam Sài Gòn có Quyết định cho thuê tài chính bổ sung số 054/08/QĐ-X-NSG theo như đề nghị của Vũ Văn L và kí Biên bản bổ sung Hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/X-NSG-HĐ-01 giữa Chi nhánh Nam Sài Gòn với Công ty P, đồng thời ký Hợp đồng số 054/08/HĐMBSC-BT-PM giữa Chi nhánh Nam Sài Gòn, Công ty Trách nhiệm

hữu hạn sản xuất B2 và Công ty P có nội dung: Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất B2 (Công ty B2) nhận sửa chữa, lắp đặt các thiết bị, cầu cho tàu “P” với tổng giá trị 11,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, giá trị thi công sửa chữa và thiết bị lắp trên tàu “P” thực tế là 6.990.000.000 đồng.

Ngày 03/3/2010, các bên lập Biên bản thanh lý Hợp đồng mua bán số 054/08/HĐMBSC-BT-PM ký ngày 27/11/2009 với số tiền nêu trên. Ngày 28/11/2008 và ngày 08/12/2008, Chi nhánh Nam Sài Gòn giải ngân số tiền 6.990.000.000 đồng cho Công ty P để thanh toán trả cho Công ty B2.

Như vậy, tổng số tiền Chi nhánh Nam Sài Gòn đã giải ngân cho Công ty P của Vũ Văn L thuê tài chính đối với Hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/HĐMB-XNSG-PH ngày 13/11/2007 là 39.990.000.000 đồng (33 tỷ đồng + 6,99 tỷ đồng).

Đối với khoản tiền đặt cọc, ký cược của Hợp đồng cho thuê tài chính 101/07/HĐMB-XNSG-PH ngày 13/11/2007 và Quyết định cho thuê tài chính bổ sung số 054/08/QĐ-X-NSG ngày 27/11/2008, theo hợp đồng đã ký thì Công ty P phải nộp tiền đặt cọc là 3.960.000.000 đồng, số tiền ký cược là 1.790.000.000 đồng. Tổng số tiền Vũ Văn L phải nộp vào Chi nhánh Nam Sài Gòn là 5.750.000.000 đồng. Tại thời điểm được Chi nhánh Nam Sài Gòn cho thuê tài chính, Công ty P của Vũ Văn L chỉ có số vốn là 1.472.471.280 đồng, do vậy sau khi Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 bán tàu “Phúc Hải 06” cho Chi nhánh Nam Sài Gòn và được giải ngân thanh toán số tiền 33 tỷ đồng. Để nhận tàu, L phải vay tiền của Đỗ Xuân C1, Giám đốc Công ty P1 và Phạm Nhật K3, Giám đốc chi nhánh Nam Sài Gòn để nộp khoản tiền này. Ngày 14/11/2007, Công ty P của Vũ Văn L nộp tiền bằng hình thức chuyển khoản 5.214.000.000 đồng, số tiền còn lại 563.000.000 đồng xác nhận nợ với Chi nhánh Nam Sài Gòn.

Ngày 05/7/2010, Công ty X có Quyết định số 1093/2010/X- HCSN miễn nhiệm chức danh Giám đốc Chi nhánh Nam Sài Gòn đối với Phạm Nhật K3. Ngày 14/7/2011, Hội đồng quản trị Công ty X có Quyết định số 103/2011/QĐ/X-HĐQT-HCNS về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Nam Sài Gòn.

Ngày 05/9/2011, Công ty X có Thông báo số 1990/2011/X-KD chấm dứt Hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn và thu hồi tài sản cho thuê đồng thời thông báo cho Vũ Văn L biết để thu hồi tàu.

Ngày 09/03/2012, Công ty X có Quyết định số 655/QĐ/X-QL&XLTS về việc thu hồi tài sản cho thuê tài chính nhưng không liên lạc được với Vũ Văn L; Công ty X nhiều lần đến trụ sở Công ty P tại 24N đường số 11 Cư xá Ngân

hàng, phường T4, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để liên hệ nhưng không gặp được Vũ Văn L.

Ngày 29/4/2012, Công ty X có Văn bản số 1058/2012/X-QL&XLTS gửi UBND phường T4, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hỗ trợ xác minh; Công an phường T4, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh xác nhận: *Tại số 24N đường số 11 Cư xá Ngân hàng, phường T4, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh Công ty P do Vũ Văn L đăng ký kinh doanh đã dời đi từ ngày 03/12/2011 không còn hoạt động*”.

Ngày 29/8/2012, phát hiện tàu “P” đang neo đậu tại khu vực đập Minh Đức, huyện T1, thành phố Hải Phòng nên Công ty X đã phối hợp với cơ quan chức năng thu hồi tàu.

Công ty X đã ký Hợp đồng bán đấu giá tài sản số 69/2012/HĐBĐG ngày 30/10/2012 và Phụ lục Hợp đồng bán đấu giá tài sản số 07-69/2012/HĐBĐG ngày 29/5/2012 với Công ty cổ phần đấu giá M4 để tiến hành bán đấu giá tàu “P” đồng thời có Công văn số 1793/X-KD2 cùng ngày thông báo cho Công ty P của Vũ Văn L biết theo quy định.

Ngày 20/9/2012, Công ty X ký Hợp đồng tư vấn dịch vụ thẩm định giá số 16/HĐ-TĐG/ACC-2012 với Công ty cổ phần giám định Đ2 để thẩm định giá tàu “P”.

Tại Chứng thư thẩm định số 1030-01 GĐTĐ/2013A ngày 07/03/2013 của Công ty cổ phần giám định Đ2 kết luận tại thời điểm thẩm định giá tàu “P” có giá trị là 6.620.000.000 đồng. Căn cứ kết luận thẩm định giá này, Căn cứ Biên bản bán đấu giá, Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại V1, có địa chỉ tại: 31/3 đường B3, phường M5, quận H3, thành phố Hải Phòng là đơn vị mua tàu “P” với giá là 6.710.000.000 đồng.

Ngày 18/06/2013, Công ty X lập Biên bản bàn giao tàu cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại V1 và hạch toán số tiền nêu trên vào nợ gốc của Công ty P để thu hồi tài sản cho Nhà nước.

Cơ quan Cảnh sát điều tra (C46) Bộ Công an tiến hành xác minh làm rõ việc Vũ Văn L bỏ trốn, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc + lãi cho Công ty X Chi nhánh Nam Sài Gòn sau khi bị khởi tố điều tra có kết quả:

- Xác minh tại Sở Kế hoạch & Đầu tư và Chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Vận tải và giao nhận P có trụ sở tại số 24N đường số 11, cư xá Ngân hàng, phường T4, Quận 7, Thành phố

Hồ Chí Minh xác nhận: Công ty P của Vũ Văn L bỏ địa chỉ kinh doanh từ ngày 28 tháng 3 năm 2012.

- Xác minh tại Công an phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nơi đăng ký HKTT của Vũ Văn L): Vũ Văn L, Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 289/114 đường T, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ 1992 đến 2002. Sau đó địa chỉ này bị giải tỏa nên không xác định được việc L làm gì và ở đâu trong thời gian ký và thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty X- Nam Sài Gòn.

- Xác minh tại Công an Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ liên hệ trong Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P): Vũ Văn L không đăng ký thường trú, tạm trú tại địa chỉ số 25 đường 23, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xác minh tại Công an phường T4, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P ghi trong Giấy phép đăng ký kinh doanh): không có Công ty Trách nhiệm hữu hạn P tại địa chỉ 24N đường số 11, cư xá Ngân hàng, phường T4, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xác minh tại Công an xã M3, huyện T1, Thành phố Hải Phòng và tại gia đình bố, mẹ đẻ của Vũ Văn L theo địa chỉ trên: từ tháng 10/2014, Công an xã và gia đình không thấy L về địa phương.

- Xác minh tại Công an xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông: từ tháng 06/2016 đến tháng 12/2016, Vũ Văn L có sinh sống tại địa phương nhưng không đăng ký tạm trú, quá trình ở địa phương không vi phạm pháp luật, Công an xã Quảng Trục không biết Vũ Văn L là đối tượng bị truy nã.

Hồi 11 giờ ngày 17/12/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra (C44) Bộ công an bắt giữ được Vũ Văn L tại xã Đắk N'Drung, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Về việc quản lý tài sản cho thuê của Công ty X, tài liệu có trong hồ sơ xác định: Năm 2008, Công ty X có 02 Biên bản kiểm tra tài sản, 02 Biên bản làm việc và 03 Giấy báo nợ đến hạn đối với Công ty P của Vũ Văn L. Năm 2009, X có 15 lần lập biên bản làm việc, 19 lần có giấy mời làm việc và báo nợ quá hạn đối với Vũ Văn L; ngày 30/11/2009 có văn bản đề nghị chuyển nhóm nợ đối với Công ty P và ngày 25/12/2009, Phòng cho thuê có tờ trình đề nghị thu hồi tài sản xử lý nợ với lý do đã đôn đốc nhắc nhở nhiều lần nhưng Doanh nghiệp không thực hiện trả nợ. Năm 2010, X có 07 lần lập Biên bản kiểm tra tài sản và Biên bản làm việc; 11 lần có Giấy mời làm việc và báo nợ quá hạn đối với Công ty P. Năm 2011, X có 06 Giấy báo nợ quá hạn và 04 Biên bản làm việc với Công ty P;

ngày 31/8/2011, Phòng Kinh doanh có tờ trình xử lý thu hồi nợ đối với Công ty P của Vũ Văn L trong đó xác định dư nợ là 32.990.000.000 đồng và xác định tàu P đang neo đậu dỡ hàng tại khu vực cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa và đề xuất chấm dứt Hợp đồng cho thuê trước hạn và thu hồi tài sản cho thuê. Trong các lần làm việc với X, Vũ Văn L đều cam kết thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ gốc + lãi tiền thuê tài chính theo Hợp đồng số 101/07/X-NSG-HĐ và X đều theo dõi đơn đốc thu hồi nợ đối với Vũ Văn L.

Để có cơ sở xác định thiệt hại, tại Biên bản xác minh ngày 16/02/2017 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra (C46) Bộ Công an và Công ty X về dư nợ của Công ty P: Công ty X xác định dư nợ gốc, nợ lãi của Hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/X-NSG-HĐ ngày 08/11/2007 giữa Chi nhánh Nam Sài Gòn và Công ty P của Vũ Văn L tính đến ngày 19/9/2012 (thời điểm thu hồi tàu P) có số nợ gốc là 32.989.490.295 đồng, trừ số tiền 6.710.000.000 đồng thu hồi từ việc bán tàu và các chi phí xử lý, tính đến ngày 25/9/2014 (sau khi bán tài sản thu hồi) nợ gốc còn 26.250.836.532 đồng, nợ lãi 30.442.658.625 đồng. Tổng số dư nợ của Công ty P là 56.693.495.157 đồng.

* Về trách nhiệm dân sự: Tính đến ngày 25/9/2014 (sau khi bán tài sản thu hồi) thì Vũ Văn L còn nợ Công ty X số tiền 56.963.495.157 đồng (trong đó, nợ gốc 26.250.836.532 đồng, nợ lãi là 30.442.658.625 đồng).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 321/2018/HSST ngày 18/9/2018 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 498/TB-TA ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bố bị cáo Vũ Văn L phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Vũ Văn L 10 (mười) năm tù, thời hạn thi hành án phạt tù được tính kể từ ngày bắt, tạm giam bị cáo ngày 17/12/2016.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017; Áp dụng các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Toà án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ tư pháp; Bộ tài chính.

Buộc Vũ Văn L phải thanh toán cho Công ty X thuộc Ngân hàng X1 số tiền 56.963.495.157 đồng (*Năm mươi sáu tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi năm ngàn một trăm năm mươi bảy đồng*). Trong đó, số tiền nợ gốc là 26.250.836.532 đồng, số tiền nợ lãi là 30.442.658.625 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành

án còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả cho bên được thi hành án theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Giành quyền khởi kiện cho Công ty X thuộc Ngân hàng X1 yêu cầu bồi thường đối với các khoản lãi phát sinh từ hợp đồng cho thuê tài chính tính từ sau ngày 25/9/2014 bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu và còn thời hiệu khởi kiện.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2018 bị cáo Vũ Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án với nội dung không làm rõ số tiền chiếm đoạt trong tổng doanh thu của tàu mà L đã ký hợp đồng cho thuê tài chính, số liệu của Bản kết luận điều tra và Cáo trạng truy tố qua các lần khác nhau, kiến nghị mà không được xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Vũ Văn L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Kháng cáo của Vũ Văn L hợp lệ về hình thức và trong thời hạn luật định. Vũ Văn L nguyên là Chủ tịch Hội đồng thành viên, đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Vận tải và Giao nhận P(Công ty P). Bị cáo Vũ Văn L mặc dù không có khả năng tài chính không năng lực kinh doanh, thời điểm đề nghị thuê tài chính, hồ sơ tài chính của Công ty P thể hiện tại Bảng cân đối kế toán giữa niên bộ 06 tháng đầu năm phản ánh nguồn vốn và sử dụng vốn đến ngày 30/6/2007 của Công ty P là 1.472.471.280 đồng, lợi nhuận sau thuế 06 tháng là 148.156.599 đồng, lưu chuyển tiền trong kì chỉ có 204.556.174 đồng. Sau nhiều lần đổi giấy đăng ký kinh doanh để tăng vốn điều lệ đến 30 tỷ đồng. Ngày 08/11/2007, Giám đốc Chi nhánh Nam Sài Gòn đã ký hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/X-NSG-HĐ với Công ty P của Vũ Văn L, tài sản thuê là 01 tàu biển chở hàng khô 3.183 tấn hạn chế đã qua sử dụng, nhà cung ứng Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1, trị giá tài sản cho thuê 33 tỷ đồng (trong đó giá mua 31.428.571.428 đồng; thuế GTGT 1.571.428.572 đồng), thời hạn cho thuê 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn (03 tháng, thời gian thu nợ 117 tháng kế tiếp, lãi suất cho thuê 1,25%. Thời điểm nhận nợ ngày giao tài sản 14/11/2007, phương thức thanh toán tiền gốc 03 tháng/lần, nợ lãi tiền thuê trả hàng tháng. Số tiền đặt cọc 3.960.000.000 đồng (tương đương 12%/tổng giá trị tài sản cho thuê); số tiền kí cược: 990.000.000 đồng (tương đương 03% tổng giá trị tài sản thuê).

Sau khi nhận tàu, Vũ Văn L làm thủ tục đổi tên tàu “Phúc Hải 06” thành “P” và tiến hành đăng kiểm để đưa tàu vào hoạt động. Ngày 27/11/2008, Chi nhánh Nam Sài Gòn có Quyết định cho thuê tài chính bổ sung số 054/08/QĐ-XNSG theo như đề nghị của Vũ Văn L và kí Biên bản bổ sung Hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/X-NSG-HD-01 giữa Chi nhánh Nam Sài Gòn với Công ty P, đồng thời kí Hợp đồng số 054/08/HĐMBSC-BT-PM giữa Chi nhánh Nam Sài Gòn, Công ty TNHH sản xuất B2 và Công ty P có nội dung: Công ty TNHH sản xuất B2 nhận sửa chữa, lắp đặt các thiết bị, cầu cho tàu “P” với tổng giá trị 8,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, giá trị thi công sửa chữa và thiết bị lắp trên tàu “P” thực tế là 6.990.000.000 đồng. Ngày 03/03/2010, các bên lập Biên bản thanh lý Hợp đồng mua bán số 054/08/HĐMBSC-BT-PM ký ngày 27/11/2009 với số tiền nêu trên. Ngày 28/11/2008 và ngày 08/12/2008, Chi nhánh Nam Sài Gòn giải ngân số tiền 6.990.000.000 đồng cho Công ty P để thanh toán trả cho Công ty B2. Như vậy, tổng số tiền Chi nhánh Nam Sài Gòn đã giải ngân cho Công ty P của Vũ Văn L thuê tài chính đối với Hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/HĐMB-XNSG-PH ngày 13/11/2007 là 39.990.000.000 đồng (33 tỷ đồng +6,99 tỷ đồng).

Đối với khoản tiền đặt cọc, ký cược của Hợp đồng cho thuê tài chính và Quyết định cho thuê tài chính bổ sung thì Công ty P phải nộp tiền đặt cọc là 3.960.000.000 đồng, số tiền ký cược là 1.790.000.000 đồng. Để nhận tàu, L phải vay tiền của Đỗ Xuân C1, Giám đốc Công ty P1 và Phạm Nhật K3, Giám đốc chi nhánh Nam Sài Gòn để nộp khoản tiền này. Ngày 14/11/2007, Công ty P nộp tiền bằng hình thức chuyển khoản 5.214.000.000 đồng, số tiền còn lại 563.000.000 đồng xác nhận nợ với Chi nhánh Nam Sài Gòn.

Ngày 14/7/2011, Hội đồng quản trị Công ty X có Quyết định số 103/2011/QĐ/X-HĐQT-HCNS về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Nam Sài Gòn. Ngày 05/9/2011, Công ty X có Thông báo số 1990/2011/ALCI-KD chấm dứt Hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn và thu hồi tài sản cho thuê đồng thời thông báo cho Vũ Văn L biết để thu hồi tàu. Ngày 09/03/2012, Công ty X có Quyết định số 655/QĐ/X-QL&XLTS về việc thu hồi tài sản cho thuê tài chính nhưng không liên lạc được với Vũ Văn L; Công ty X nhiều lần đến trụ sở Công ty P tại 24N đường số 11, Cư Xá Ngân Hàng, phường T4, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để liên hệ nhưng không gặp được Vũ Văn L. Ngày 29/8/2012, phát hiện tàu “P” đang neo đậu tại khu vực đập Minh Đức, huyện T1, thành phố Hải Phòng nên Công ty X đã phối hợp với cơ quan chức năng thu hồi tàu. Sau khi ký Hợp đồng tư vấn dịch vụ thẩm định giá, Công ty X đã tiến hành bán đấu giá tàu “P” với giá là 6.710.000.000 đồng, đồng thời có Công văn số 1793/X-KD2 cùng ngày thông báo cho Công ty P của Vũ Văn L biết theo quy định.

Cơ quan điều tra tiến hành xác minh làm rõ tại nhiều nơi việc Vũ Văn L bỏ trốn, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc + lãi cho Công ty X Chi nhánh Nam Sài Gòn sau khi bị khởi tố điều tra. Đến ngày 17/12/2016, Cơ quan điều tra bắt giữ được Vũ Văn L tại xã Đăk N'Drung, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông.

Về việc quản lý tài sản cho thuê của Công ty X, tài liệu có trong hồ sơ xác định: Năm 2008, Công ty X có 02 Biên bản kiểm tra tài sản, 02 Biên bản làm việc và 03 Giấy báo nợ đến hạn đối với Công ty P. Năm 2009, X có 15 lần lập biên bản làm việc, 19 lần có giấy mời làm việc và báo nợ quá hạn đối với Vũ Văn L; ngày 30/11/2009 có văn bản đề nghị chuyển nhóm nợ đối với Công ty P và ngày 25/12/2009, Phòng cho thuê có tờ trình đề nghị thu hồi tài sản xử lý nợ với lý do đã đôn đốc nhắc nhở nhiều lần nhưng Doanh nghiệp không thực hiện trả nợ. Năm 2010, X có 07 lần lập Biên bản kiểm tra tài sản và Biên bản làm việc; 11 lần có Giấy mời làm việc và báo nợ quá hạn đối với Công ty P. Năm 2011, X có 06 Giấy báo nợ quá hạn và 04 Biên bản làm việc với Công ty P; ngày 31/8/2011, Phòng Kinh doanh có tờ trình xử lý thu hồi nợ đối với Công ty P, trong đó xác định dư nợ là 32.990.000.000 đồng và xác định tàu P đang neo đậu dỡ hàng tại khu vực cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa và đề xuất chấm dứt Hợp đồng cho thuê trước hạn, thu hồi tài sản cho thuê. Trong các lần làm việc với X, Vũ Văn L đều cam kết thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ gốc + lãi tiền thuê tài chính theo Hợp đồng số 101/07/X NSG-HĐ và X đều theo dõi đôn đốc thu hồi nợ đối với Vũ Văn L.

Kết luận giám định của Ngân hàng nhà nước ngày 06/01/2016 tính đến ngày 25/9/2014 (sau khi bán tài sản thu hồi) thì Vũ Văn L còn nợ Công ty X với số tiền là 56.963.495.157 đồng (trong đó, nợ gốc 26.250.836.532 đồng, nợ lãi là 30.442.658.625 đồng).

Xét kháng cáo xin xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm của bị cáo Vũ Văn L, thấy rằng:

Trên cơ sở các tài liệu được cơ quan điều tra thu giữ thì thời gian từ tháng 12/2007 đến hết năm 2011 thì Công ty P đã thu được từ kinh doanh khai thác tàu “P” với tổng số tiền là 30.583.015.578 đồng, sau khi trừ đi tổng chi phí thực tế thì số lời của Công ty P là 4.483.968,138 đồng (Bút lục 2818-2818a, 2823-2828). Tính từ ngày nhận bàn giao tàu cho đến khi bị X thu hồi lại tàu, bị cáo Vũ Văn L khai thác tàu có doanh thu nhưng nhiều lần không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ gốc và lãi cho Chi nhánh Nam Sài Gòn. Bị cáo nhận được thông báo thu hồi tàu nhưng không thực hiện.

Cuối năm 2011, bị cáo bỏ trốn, không giao lại tàu “P” sau khi nhận thông báo chấm dứt Hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn và thu hồi tài sản cho thuê ngày 05/09/2011, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, đi lang thang không có nơi ở cố định. Đến tháng 12/2016, bị cáo bị bắt tại xã Đắc N’Drung, huyện Đắc Song, tỉnh Đắc Nông. Điều này đã thể hiện rất rõ việc bị cáo bỏ trốn trong khi đang phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đặc biệt nghiêm trọng đến quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp được nhà nước bảo vệ, gây dư luận xấu trong xã hội. Án sơ thẩm tuyên xử bị cáo Vũ Văn L về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 BLHS là có căn cứ.

Khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng các tình tiết: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; có nhân thân tốt, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có anh trai Vũ Văn Q1 là liệt sỹ, bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Hình phạt phù hợp qui định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cho rằng 1.510.000.000 đồng đã thanh toán cho X để khấu trừ nợ, không có cơ sở chấp nhận. Số tiền 1.510.000.000 đồng là treo nợ. Bị cáo không xuất trình được bản gốc trả tiền cho X, tài liệu chỉ là bản photo, không có giá trị pháp lý.

Kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án của bị cáo không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo L có ý kiến:

Vụ án này đã được Cơ quan điều tra Bộ Công an khởi tố, điều tra từ tháng 10 năm 2014, tạm đình chỉ điều tra ngày 01/02/2016 và phục hồi điều tra ngày 20/12/2016. Sau khi phục hồi điều tra cho đến khi được đưa ra xét xử sơ thẩm và kết án. Vụ án đã 03 lần trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung. Trong đó, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung 01 lần. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung 02 lần. Trong đó, 01 lần do 1 Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định tạm dừng phiên tòa, trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra 04 Bản kết luận điều tra, trong đó có 03 Kết luận điều tra bổ sung: Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng đã 03 lần ra Cáo trạng truy tố bị cáo, trong đó có 02 lần thay thế.

Nội dung 03 Bản kết luận điều tra và điều tra bổ sung. 02 Cáo trạng của các Cơ quan tiến hành tố tụng ban hành trước phiên tòa mà Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định tạm dừng phiên tòa để trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung đều chung một quan điểm buộc tội Vũ Văn L: "Trong quá trình thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính khi đến thời hạn trả nợ gốc và lãi, mặc dù có điều kiện khả năng nhưng cố tình không trả, sau đó bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản". Cơ quan điều tra cho rằng, trong quá trình kinh doanh, khai thác tàu P, số tiền còn lại sau khi thu được, trừ đi chi phí thực tế có khả năng trả nợ gốc và lãi cho Công ty X theo hợp đồng nhưng Vũ Văn L đã cố tình không trả để chiếm đoạt số tiền này và bỏ trốn.

Nhưng sau khi Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định tạm dừng phiên tòa để trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung thì Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Bản kết luận điều tra bổ sung. Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng ra Cáo trạng thay thế đã thay đổi quan điểm buộc tội và cho rằng Vũ Văn L đã có hành vi bỏ trốn nhằm trốn tránh trách nhiệm trả nợ gốc và lãi cho Công ty X để chiếm đoạt số tiền này.

Bản án sơ thẩm đã quy kết quá trình Vũ Văn L khai thác tàu P từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2011, Công ty P của Vũ Văn L có tổng doanh thu là 39.407.688.766 đồng, trong đó thể hiện rõ, từ tháng 12/2007 đến tháng 12/2011, kết quả kinh doanh có được từ tàu "P" là 30.583.015.578 đồng, nhưng sử dụng tiền không đúng mục đích, không trả tiền thuê tài chính theo định kỳ, hiện còn nợ sau khi thu hồi bán tài sản thuê tính đến ngày 25/9/2014 còn lại số tiền gốc là 26.250.836.532 đồng, đây là số tiền còn lại sau khi bán tài sản mà Vũ Văn L gây thiệt hại, chiếm đoạt rồi bỏ trốn để xem xét trách nhiệm hình sự. Nên hành vi bỏ trốn không giao lại tàu "P" sau khi nhận thông báo chấm dứt Hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn và thu hồi tài sản cho thuê ngày 05/9/2011, rồi trốn tránh nghĩa vụ trả nợ nhằm chiếm đoạt tài sản, qua các biên bản làm việc, biên bản xác minh thì thời điểm này hành vi phạm tội của Vũ Văn L đã phạm vào tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009, nhưng do áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, nên Hội đồng áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Quá trình điều tra, truy tố có dấu hiệu vi phạm, hồ sơ sai lệch, nhận định của Bản án không khách quan, sai lầm khi xem xét trách nhiệm hình sự của L.

Truy tố, xét xử và kết án với hành vi phạm tội khác với hành vi phạm tội ghi nhận tại quyết định khởi tố, điều tra bị can. Tại Quyết định khởi tố số 59 ngày 20/01/2016 của Cơ quan Cảnh sát điều tra mà bị cáo Vũ Văn L đã được nhận và hiện đang lưu giữ thể hiện Vũ Văn L bị khởi tố, điều tra vì đã có hành vi: "Trong thời gian là giám đốc Công ty P đã ký thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/X-NSC-HD với chi nhánh Nam Sài Gòn thuộc Công ty X. Quá trình kinh doanh khai thác tàu P có doanh thu nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi mà chiếm đoạt và bỏ trốn". Cáo trạng số 105/VKSTC-V5 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao kết luận: "Vũ Văn L đã chiếm đoạt tổng số tiền nợ gốc đồng thời phải chịu trách nhiệm dân sự đối với khoản nợ lãi". Vũ Văn L không nhận được bất kỳ quyết định nào có nội dung thay đổi, bổ sung Quyết định khởi tố, 21 tháng không có quyết định gia hạn điều tra của cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm, sai lầm trong áp dụng pháp luật, hình sự hóa quan hệ dân sự.

Ngoài ra, trong quá trình truy tố, xét xử có dấu hiệu mớm cung, đưa tài liệu có sẵn cho L để định hướng điều tra, đánh tráo khái niệm. Số tiền 30.583.015.578 đồng doanh thu của con tàu Phòan toàn không chính xác. Công ty P kinh doanh tàu P chỉ có doanh thu trên 18 tỷ đồng, tàu P chỉ là một phần trong doanh thu của Công ty P. Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao không có ý kiến số tiền 30.583.015.578 đồng là doanh thu gì.

Về nội dung: Bản án hình sự sơ thẩm và đại diện Viện kiểm sát nhắc lại Công ty P có doanh thu tàu P từ tháng 12/2007 đến tháng 12/2011, nhưng theo quyết toán thuế hàng năm, (Bút lục số 1268- 1380, 1385, 1397, 1404,1411, 1419, 1427, 1434,1452, 1466,1468, 1471, 1474,1477, 1481, 1483,1487 và 1509) thể hiện thu tiền cước vận chuyển của tàu P: 18.824.738.217 đồng; thu tiền cước vận chuyển từ tàu khác đã xác định tên tàu: 3.000.527.105 đồng; thu tiền cước khoảng xác định chính xác tên tàu: 3.371.335.982 đồng; số tiền khác chưa xác định chính xác nguồn thu: 5.386.414.274 đồng. Tổng hợp chi phí riêng, trực tiếp cho hoạt động tàu P từ tháng 12/2007 đến hết năm 2011 là 37.882.128.696 đồng. Trong đó có số tiền gốc và lãi mà công ty đã trả cho Công ty X là 22.521.822.061 đồng. Số tiền còn lại 22.521.822.061 đồng là chi phí trực tiếp bao gồm chi phí nhân công, cảng phí, bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, mua dầu nhớt, sửa chữa tàu, mua trang thiết bị cho tàu, cung cấp nước ngọt sinh hoạt cho tàu và các chi phí khác thể hiện chi tiết tại Bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào kèm theo Tờ khai thuế giá trị gia tăng từ tháng 12/2007 đến hết năm 2011 (Các Bút lục từ số 1270 đến 1430 trong hồ sơ vụ án). Công ty P đã

phải bù lỗ, chi thêm cho hoạt động con tàu với tổng số tiền 19.057.390.479 đồng.

Công ty P đã trả 15.249.163.468 đồng, còn nợ 24.650.836.532 đồng. Số tiền chênh lệch 1.510.000.000 đồng là số tiền công ty P đầu tư bổ sung. Án sơ thẩm buộc L phải chịu số tiền khổng lồ 1.510.000.000 đồng. Trong quá trình sử dụng tàu, công ty P chi thuê trước bạ 500 triệu đồng, năm 2011 trùng tu tàu 1.270.000.000 đồng. Tàu P mang tên sở hữu Công ty X. Hai bên chưa hoàn trả đối chiếu số tiền này. Khi thu hồi tàu, công ty P còn rất nhiều trang thiết bị trên tàu có giá trị trên 05 tỷ đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty X thừa nhận giá trị 39.990.000.000 đồng là giá trị con tàu, hợp đồng trong 10 năm, số tiền nợ gốc chia thanh toán theo định kỳ và lãi phát sinh. Tháng 11/2017, công ty P nhận tàu, tháng 8/2012 thu hồi tàu, công ty P đã thực tế, quản lý sử dụng con tàu 57 tháng. Công ty P đã tự đầu tư, sửa chữa, nâng cấp bổ sung trang thiết bị cho con tàu trên 10 tỷ đồng. Công ty P đã trả cho X trên 8.539.163.468 đồng (chưa bao gồm thanh lý bán tàu). Công ty P còn phải trả số tiền nợ gốc tương ứng với thời gian chiếm hữu, quản lý và sử dụng con tàu là 10.456.086.532 đồng.

Tại phiên tòa không xác định số tiền cụ thể L chiếm đoạt. Ngày 05/9/2011, Công ty X có Thông báo số 1990/2011/X-KD chấm dứt Hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn và thu hồi tài sản cho thuê. Ngày 09/03/2012, Công ty X có Quyết định số 655/QĐ/X-QL&XLTS về việc thu hồi tài sản cho thuê tài chính. Tháng 3/2012 Công ty X kiểm tra neo đậu tàu tại cảng, tháng 8/2012 mới thu hồi tàu. Tại sao không thu hồi tàu ngay tháng 3/2012 thì tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty X trả lời chưa chuẩn bị đầy đủ phương tiện để thu hồi tàu. Công ty P không từ chối trả tàu. Tại văn bản ngày 10/01/2012 L có xác nhận công nợ của công ty P với X, L có ký tên nên L không bỏ trốn.

Biên bản kiểm tra tài sản thuê ngày 23/3/2012, trên tàu còn bố trí thuyền viên đầy đủ, ông V là người bàn giao tàu cho X. Công ty P tổ chức, bố trí, sắp xếp người trông coi, bảo quản, bàn giao con tàu.

L bỏ tiền ra thêm nên L mong muốn làm thêm để lấy lại số tiền đầu tư nên chưa giao tàu ngay khi nhận thông báo. Khi X thu hồi tàu, tàu đang sửa chữa tại Ba Son, muốn hoạt động phải có sự đồng ý của Cảng vụ, có thỏa thuận ngầm của X, cung cấp giấy giới thiệu để L làm việc với Cảng vụ thì tàu mới hoạt động.

Trường hợp của L không phải khai tạm trú, tạm vắng theo luật định. Nhà ở đường C đã giải tỏa trắng, L chưa chuyển hộ khẩu đi nơi khác. Đặc điểm của tàu biển, chủ tàu có thể đi trên tàu mà không yêu cầu bằng chuyên môn kỹ thuật.

Sau khi bàn giao tàu, L đi về quê, ở một số nơi vài tháng nên không đăng ký vì chủ nhà không đồng ý cho đăng ký tạm trú.

Số liệu chứng minh L chiếm đoạt chưa được làm rõ, tài sản của L đầu tư cho con tàu chưa xem xét, số nợ của L đối với X còn mâu thuẫn, nhiều vấn đề sai phạm trong tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, điều tra lại vụ án.

Bị cáo L trình bày: Đồng ý với ý kiến của người bào chữa.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia tranh luận: Luật sư cho rằng có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nội dung Lạc dụng tín nhiệm có thay đổi là không đúng. Quyết định khởi tố vụ án, quyết định bổ sung khởi tố vụ án về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, nêu hành vi nhưng tội danh không thay đổi vì bị cáo bỏ trốn đến ngày 17/12/2016 mới bắt được bị cáo nên không có vi phạm tố tụng. Luật sư cho rằng quá trình điều tra có dấu hiệu mớm cung, lập biên bản sẵn kêu bị cáo ký là không có cơ sở. Biên bản hỏi cung bị cáo khai nhận rõ ràng, ký tên xác nhận. Luật sư cho rằng sai lệch số liệu, đánh tráo khái niệm cũng không có cơ sở. Số tiền 30.583.015.578 đồng doanh thu của Công ty P trên tài liệu của công ty P cơ quan điều tra thu thập. Bị cáo cho rằng có doanh thu 18 tỷ đồng, bị cáo không thực hiện nghĩa vụ cam kết, ý thức chấp hành thực hiện hợp đồng của bị cáo. Số tiền bị cáo trả chủ yếu chỉ từ việc khấu trừ số tiền đặt cược, bán tàu. Bị cáo có hành vi bội tín trong Hợp đồng 101. Riêng số tiền tranh chấp 1.510.000.000 đồng, luật sư không cung cấp được bản chính chỉ cung cấp bản photo không có giá trị pháp lý. Luật sư cho rằng bị cáo không chiếm đoạt, phương pháp tính của Luật sư không hợp lý, phải căn cứ vào Hợp đồng 101. Bị cáo vi phạm hợp đồng, chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn, số tiền bị thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng, năm 2012 tìm tàu, thu hồi tàu, bán công khai và khấu trừ nợ cho bị cáo. Định giá con tàu đã tiến hành đúng qui định, giá trị thực tế bán tàu chỉ 6.710.000.000 đồng. Đối với hành vi bỏ trốn, luật sư nêu ra, Viện kiểm sát đã làm rõ. Bị cáo có nơi đăng ký kinh doanh ghi trong hợp đồng, bị cáo bỏ đi không thông báo cho cơ quan chủ quản, ý thức trốn tránh của bị cáo để X kiểm một thời gian dài. Bị cáo có thiện chí thì bị cáo đã ra làm việc với X. Bị cáo không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, bỏ trốn nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự và dân sự. Cơ quan điều tra tìm bị cáo ở nhiều địa chỉ. Vụ án xảy ra từ năm 2011 đến năm 2016 mới bắt được bị cáo. Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, y án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Số tiền 1.510.000.000 đồng cần phải làm rõ để xác định số tiền L chiếm đoạt. Doanh thu của tàu chỉ 18 tỷ đồng,

không phải 30 tỷ đồng. Ông G xác định cuối năm 2012 công ty P thông báo cơ quan thuế tạm ngưng hoạt động, công ty không có tờ khai hàng hóa đầu vào bán ra.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia tranh luận: Công ty X không đủ tiền trả cho Công ty B2 8.500.000.000 đồng, chỉ trả 6.990.000.000 đồng. Doanh thu bị cáo cho rằng 18 tỷ đồng, bản án sơ thẩm cho rằng 30 tỷ đồng (tròn số). Bị cáo có doanh thu nhưng không chịu thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng. Ông G có thông báo thuế ngừng hoạt động. Cơ quan thuế không phải là người ký hợp đồng với bị cáo, cơ quan quản lý nợ của bị cáo. Cơ quan thuế không thu hồi nợ cho Công ty X.

Bị cáo L trình bày: Bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét kỹ bản chất vụ án.

XÉT THẤY:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Vũ Văn L khai nhận hành vi của mình đúng như nội dung Bản án sơ thẩm đã nêu, song bị cáo cho rằng năm 2007, bị cáo đại diện Công ty P có ký Hợp đồng thuê tài chính với Công ty X - chi nhánh Nam Sài Gòn (X Nam Sài Gòn), đối tượng cho thuê tài chính là tàu Phúc Hải 06 với giá trị hợp đồng là 33 tỷ đồng, về sau bị cáo đổi tên thành tàu P để kinh doanh vận tải biển. Trong quá trình kinh doanh phát sinh rất nhiều chi phí và bị cáo phải đi vay từ nhiều nơi dẫn đến mất khả năng tài chính để trả nợ chứ bị cáo không chiếm đoạt, về bản chất thì bị cáo chỉ có trách nhiệm dân sự đối với Công ty X - chi nhánh Nam Sài Gòn (X Nam Sài Gòn).

Bị cáo Vũ Văn L mặc dù không có khả năng tài chính không năng lực kinh doanh, thời điểm đề nghị thuê tài chính, hồ sơ tài chính của Công ty P thể hiện tại Bảng cân đối kế toán giữa niên bộ 06 tháng đầu năm phản ánh nguồn vốn và sử dụng vốn đến ngày 30/6/2007 của Công ty P là 1.472.471.280 đồng, lợi nhuận sau thuế 06 tháng là 148.156.599 đồng, lưu chuyển tiền trong kỳ chỉ có 204.556.174 đồng. Sau nhiều lần đổi giấy đăng ký kinh doanh để tăng vốn điều lệ đến 30 tỷ, thì đến ngày 08/11/2007, Phạm Nhật K3, Giám đốc Chi nhánh Nam Sài Gòn đã ký hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/X-NSG-HĐ với Công ty P của Vũ Văn L, tài sản thuê là 01 tàu biển chở hàng khô 3.183 tấn hạn chế đã qua sử dụng, nhà cung ứng là Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1, trị giá tài sản cho thuê 33 tỷ đồng (trong đó giá mua 31.428.571.428 đồng; thuế GTGT

1.571.428.572 đồng), thời hạn cho thuê 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn 03 tháng, thời gian thu nợ 117 tháng kế tiếp, lãi suất cho thuê 1,25%. Thời điểm nhận nợ ngày giao tài sản 14/11/2007, phương thức thanh toán tiền gốc 03 tháng/lần, nợ lãi tiền thuê trả hàng tháng. Số tiền đặt cọc 3.960.000.000 đồng (tương đương 12%/ tổng giá trị tài sản cho thuê); số tiền ký cược 990.000.000 đồng (tương đương 03%/ tổng giá trị tài sản thuê). Đến ngày 10/11/2008, Vũ Văn L ký giấy đề nghị thuê tài chính bổ sung số tiền 11,5 tỉ đồng để sửa chữa, đầu tư thiết bị và lắp đặt cần cầu. Ngày 27/11/2008, Chi nhánh Nam Sài Gòn có Quyết định cho thuê tài chính bổ sung số 054/08/QĐ-X-NSG theo như đề nghị của Vũ Văn L và ký Biên bản bổ sung Hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/X-NSG-HĐ-01 giữa Chi nhánh Nam Sài Gòn với Công ty P, đồng thời ký Hợp đồng số 054/08/HĐMBSC-BT-PM giữa Chi nhánh Nam Sài Gòn, Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất B2 và Công ty P có nội dung: Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất B2 (Công ty B2) nhận sửa chữa, lắp đặt các thiết bị, cầu cho tàu “P” với tổng giá trị 8,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, giá trị thi công sửa chữa và thiết bị lắp trên tàu “P” thực tế là 6.990.000.000 đồng. Ngày 03/3/2010, các bên lập Biên bản thanh lý Hợp đồng mua bán số 054/08/HĐMBSC-BT-PM ký ngày 27/11/2009 với số tiền nêu trên. Ngày 28/11/2008 và ngày 08/12/2008, Chi nhánh Nam Sài Gòn giải ngân số tiền 6.990.000.000 đồng cho Công ty P để thanh toán trả cho Công ty B2.

Như vậy, tổng số tiền Chi nhánh Nam Sài Gòn đã giải ngân cho Công ty P của Vũ Văn L thuê tài chính đối với Hợp đồng cho thuê tài chính số 101/07/HĐMB-XNSG-PH ngày 13/11/2007 là 39.990.000.000 đồng.

Tính từ ngày nhận bàn giao tàu cho đến khi bị X thu hồi lại tàu, thì Vũ Văn L khai thác tàu có doanh thu, nhưng Vũ Văn L sử dụng tiền không đúng cam kết, không trả gốc, lãi theo đúng theo các hợp đồng thuê tài chính đã ký với Chi nhánh Nam Sài Gòn. Tuy nhiên, sau khi Công ty X nhiều lần làm việc với Vũ Văn L để yêu cầu thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ lãi và gốc, Vũ Văn L đã cam kết nhiều lần nhưng đều không trả cho X tiền thuê tài chính, sau đó bỏ trốn khỏi địa phương và hiện còn nợ của Công ty X thông qua hợp đồng thuê tài chính số 101/07/X-NSG-HĐ và 101/07/X-NSG-HĐ-01 với số tiền tính đến ngày 25/9/2014 (sau khi bán tài sản thu hồi) thì Vũ Văn L còn nợ Công ty X với số tiền là 56.963.495.157 đồng (trong đó, nợ gốc 26.250.836.532 đồng, nợ lãi là 30.442.658.625 đồng).

Ngày 05/9/2011, Công ty X có Thông báo số 1990/2011/X-KD chấm dứt Hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn và thu hồi tài sản cho thuê đồng thời

thông báo cho Vũ Văn L biết để thu hồi tàu và Vũ Văn L đã không chấp hành giao tàu, rồi cắt mọi liên lạc.

Ngày 09/03/2012, Công ty X có Quyết định số 655/QĐ/X-QL&XLTS về việc thu hồi tài sản cho thuê tài chính nhưng không liên lạc được với Vũ Văn L; Công ty X nhiều lần đến trụ sở Công ty P tại số 24N đường số 11 Cư xá Ngân hàng, phường T4, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để liên hệ nhưng không gặp được Vũ Văn L.

Ngày 29/4/2012, Công ty X có Văn bản số 1058/2012/X-QL&XLTS gửi UBND phường T4, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hỗ trợ xác minh; Công an phường T4, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh xác nhận: *Tại số 24N đường số 11 Cư xá Ngân hàng, phường T4, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh Công ty P do Vũ Văn L đăng ký kinh doanh đã dời đi từ ngày 03/12/2011 không còn hoạt động*”.

Ngày 29/8/2012, phát hiện tàu “P” đang neo đậu tại khu vực đập Minh Đức, huyện T1, thành phố Hải Phòng nên Công ty X đã phối hợp với cơ quan chức năng thu hồi tàu.

Ngày 20/9/2012, Công ty X ký Hợp đồng tư vấn dịch vụ thẩm định giá số 16/HĐ-TĐG/ACC-2012 với Công ty cổ phần giám định Đ2 để thẩm định giá tàu “P”.

Tại Chứng thư thẩm định số 1030-01 GĐTĐ/2013A ngày 07/03/2013 của Công ty cổ phần giám định Đ2 kết luận tại thời điểm thẩm định giá tàu “P” có giá trị là 6.620.000.000 đồng.

Căn cứ kết luận thẩm định giá này, Công ty X đã ký Hợp đồng bán đấu giá tài sản với Công ty cổ phần đấu giá M4 để tiến hành bán đấu giá tàu “P”, đồng thời có Công văn số 1793/X-KD2 cùng ngày thông báo cho Công ty P của Vũ Văn L biết theo quy định.

Căn cứ Biên bản bán đấu giá, Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại V1, có địa chỉ tại: Số 31/3 B3, phường M5, quận H3, thành phố Hải Phòng là đơn vị mua tàu “P” với giá là 6.710.000.000 đồng.

Ngày 18/06/2013, Công ty X lập Biên bản bàn giao tàu cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại V1 và hạch toán số tiền nêu trên vào nợ gốc của Công ty P để thu hồi tài sản cho Nhà nước.

Việc bị cáo Vũ Văn L bỏ trốn được chứng minh qua các biên bản xác minh, lệnh truy nã, biên bản bắt, thủ tục bảo lãnh, thông báo doanh nghiệp bỏ trốn. Cơ quan Cảnh sát điều tra (C46) Bộ Công an đã tiến hành xác minh làm rõ

việc Vũ Văn L bỏ trốn, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, cùng lần cho Công ty X Chi nhánh Nam Sài Gòn sau khi bị khởi tố điều tra có kết quả:

- Xác minh tại Sở Kế hoạch & Đầu tư và Chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Vận tải và giao nhận P có trụ sở tại số 24N đường số 11, cư xá Ngân hàng, phường T4, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận: Công ty P của Vũ Văn L bỏ địa chỉ kinh doanh từ ngày 28 tháng 3 năm 2012.

- Xác minh tại Công an phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú của Vũ Văn L): Vũ Văn L, Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 289/114 đường T, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ 1992 đến 2002. Sau đó địa chỉ này bị giải tỏa nên không xác định được việc L làm gì và ở đâu trong thời gian ký và thực hiện Hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty X- Nam Sài Gòn.

- Xác minh tại Công an Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ liên hệ trong Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P): Vũ Văn L không đăng ký thường trú, tạm trú tại địa chỉ số 25 đường 23, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xác minh tại Công an phường T4, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P ghi trong Giấy phép đăng ký kinh doanh): không có Công ty Trách nhiệm hữu hạn P tại địa chỉ 24N đường số 11, cư xá Ngân hàng, phường T4, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xác minh tại Công an xã M3, huyện T1, Thành phố Hải Phòng và tại gia đình bố, mẹ đẻ của Vũ Văn L theo địa chỉ trên: từ tháng 10/2014, Công an xã và gia đình không thấy Long về địa phương.

- Xác minh tại Công an xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông: từ tháng 06/2016 đến tháng 12/2016, Vũ Văn L có sinh sống tại địa phương nhưng không đăng ký tạm trú, quá trình ở địa phương không vi phạm pháp luật, Công an xã Quảng Trục không biết Vũ Văn L là đối tượng bị truy nã.

Hồi 11 giờ ngày 17/12/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra (C44) Bộ Công an bắt giữ được Vũ Văn L theo lệnh truy nã tại xã Đắk N'Drung, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Đồng thời tại phiên tòa, bị cáo Vũ Văn L cũng thừa nhận: Sau khi thấy không còn khả năng làm ăn và do nợ nần, thì bị cáo đã bỏ trốn không giao lại tàu, sinh sống không ổn định tại nhiều nơi và không có đăng ký tạm vắng, tạm trú ở bất kỳ nơi nào bị cáo đến sinh sống.

Như vậy, bị cáo Vũ Văn L không có khả năng tài chính, không có năng lực kinh doanh, biết và nhận thức được trách nhiệm phải trả tiền thuê tài chính cho X theo các điều kiện cam kết của hợp đồng, quá trình Vũ Văn L khai thác tàu P từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2011, Công ty P của Vũ Văn L có tổng doanh thu là 39.407.688.766 đồng, trong đó thể hiện rõ, từ tháng 12/2007 đến tháng 12/2011, kết quả kinh doanh có được là 30.583.015.578 đồng, nhưng bị cáo sử dụng tiền không đúng mục đích, không trả tiền thuê tài chính theo định kỳ.

Đối với Vũ Văn L thông qua các hợp đồng trên đã thực nhận của Công ty X- Chi nhánh phía Nam số tiền 39.990.000.000 đồng và hiện còn nợ sau khi thu hồi bán tài sản thuê tính đến ngày 25/9/2014 còn lại số tiền gốc là 26.250.836.532 đồng, đây là số tiền còn lại sau khi bán tài sản mà Vũ Văn L gây thiệt hại, chiếm đoạt rồi bỏ trốn để xem xét trách nhiệm hình sự. Nên hành vi bỏ trốn không giao lại tàu “P” sau khi nhận thông báo chấm dứt Hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn và thu hồi tài sản cho thuê ngày 05/9/2011, rồi trốn tránh nghĩa vụ trả nợ nhằm chiếm đoạt tài sản, qua các biên bản làm việc, biên bản xác minh thì thời điểm này hành vi phạm tội của Vũ Văn L đã phạm vào tội *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*.

[2] Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần nội dung của Bản án hình sự sơ thẩm số 321/2018/HSST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo theo quy định tại Điều 345 Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Xét kháng cáo của bị cáo L và đề nghị của luật sư bào chữa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Về tội danh: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử Vũ Văn L về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo khoản 4 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

[2.2] Về hình phạt: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo như bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn và đã tỏ ra ăn năn hối cải, bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ đã ly hôn và đang là lao động chính trong gia đình, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo có anh là Vũ Văn Q1 là liệt sỹ, Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định trong bản án nhưng có áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi 2017 để xem xét xử bị

cáo một mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt tương đương với hành vi, tội lỗi mà bị cáo Vũ Văn L đã gây ra là chưa đúng. Bị cáo kháng cáo không đưa ra tình tiết mới, nhưng để không làm bất lợi cho bị cáo vì không có kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng do đó Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm về hình phạt.

[2.3] Về phân trách nhiệm dân sự: Giữ nguyên như án sơ thẩm.

Quyết định tuyên bố phá sản số 1009/2018/QĐ-TBPS ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong danh sách mắc nợ của X, tạm tính đến ngày 05/10/2017, Công ty P còn nợ X số tiền nợ gốc 31.098.924.450 đồng và nợ lãi 56.259.459.020 đồng.

Do đó, trong trường hợp Công ty P đã trả cho X thì phân dân sự trong bản án hình sự này sẽ được đối trừ tại giai đoạn thi hành án.

[3] Do không được chấp nhận kháng cáo, bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ cho bị cáo không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Người bào chữa xác định số tiền chiếm đoạt chỉ là 24.650.836.532 đồng là không chính xác vì số tiền 1.510.000.000 đồng Công ty P thỏa thuận trả cho Công ty B2 và Công ty X chỉ tính số tiền thực chuyển là 6.990.000.000 đồng, không phải số tiền trong hợp đồng các bên thỏa thuận là 8.500.000.000 đồng. Quá trình điều tra thực hiện đúng qui định pháp luật, bị cáo đã ký tên vào các biên bản, không khiếu nại.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Văn L . Giữ nguyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Vũ Văn L** 10 (mười) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Thời hạn thi hành án phạt tù được tính kể từ ngày bắt, tạm giam bị cáo ngày 17/12/2016.

Tiếp tục tạm giam bị cáo theo quyết định của Hội đồng xét xử để đảm bảo việc thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 được

sửa đổi bổ sung năm 2017; Áp dụng các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Buộc Vũ Văn L phải thanh toán cho Công ty X thuộc Ngân hàng X1 số tiền 56.963.495.157 đồng (*Năm mươi sáu tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi năm ngàn một trăm năm mươi bảy đồng*). Trong đó, số tiền nợ gốc là 26.250.836.532 đồng, số tiền nợ lãi là 30.442.658.625 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả cho bên được thi hành án theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Giành quyền khởi kiện cho Công ty X thuộc Ngân hàng X1 yêu cầu bồi thường đối với các khoản lãi phát sinh từ hợp đồng cho thuê tài chính tính từ sau ngày 25/9/2014 bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu và còn thời hiệu khởi kiện.

Trong trường hợp Công ty P đã trả cho X số nợ nêu trên thì phần dân sự trong bản án hình sự này sẽ được đối trừ tại giai đoạn thi hành án.

2. Bị cáo Vũ Văn L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- CA Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trại T17 – Bộ công an (Để tổng đạt cho bị cáo);
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương